

Bản án số: 123/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 12 - 2024

V/v: “*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Chung Kim Sang

2. Bà Hà Thị Thủy

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 23 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 354/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024, về việc “*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2024/QĐST-HN ngày 05 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Bích T, sinh ngày 23/04/1991 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 145 đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Trương Văn N, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 178 đường Phan Đăng Lưu, phường An Bình, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** *Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 19/06/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Lê Bích T trình bày:*** Chị T và anh N tự nguyện yêu thương rồi chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009, không có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường An Bình, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 137 ngày 14/11/2012. **Sau khi kết hôn hai vợ chồng thuê nhà ở tại**

đường Phan Đăng Lưu, phường An Bình, thành phố G, tỉnh Kiên Giang, đến tháng 01 năm 2023 thì chị T về nhà mẹ ruột ở còn anh N cũng về nhà cha mẹ ruột tại số 178 đường Phan Đăng Lưu, phường An Bình, thành phố G, tỉnh Kiên Giang sinh sống và vợ chồng sống ly thân đến nay.

Lý do xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, thời gian sau vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Do anh N không quan tâm đến gia đình, vợ con. Ngoài ra, anh N thường xuyên uống rượu về kiếm chuyện ghen tuông vô cớ rồi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cự cãi, có lần còn đánh chị N. **Nay xét thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh N không còn tình cảm nên không thể hòa hợp và hàn gắn được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh N.**

Về con chung: Chị Lê Bích T xác định vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Trương Gia H, sinh ngày 18/01/2012 hiện nay đang sinh sống cùng chị T. Chị T yêu cầu được nuôi người con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Bích T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn: Chị Lê Bích T xác định không còn tình cảm yêu thương với anh N nữa và yêu cầu được ly hôn với anh N; Về con chung; Tài sản chung, nợ chung, chị T giữ nguyên theo yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Trương Văn N đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt, không có yêu cầu phản tố và không có văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Lê Bích T khởi kiện xin ly hôn với bị đơn anh Trương Văn N và anh N là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung"; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trương Văn N không có ý kiến trình bày về đơn khởi kiện xin ly hôn của chị T tại Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự như: Giao thông báo thụ lý vụ án và tổng đạt hợp lệ các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử; nhưng anh N cố tình tránh mặt. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T yêu cầu

xét xử vắng mặt bị đơn anh N theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt anh N.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Bích T và anh Trương Văn N được xác lập trên cơ sở tự nguyện; không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND phường phường An Bình, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 137 ngày 14/12/2012 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh N, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng chị T và anh N không còn yêu thương, tin tưởng, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Bởi lẽ, chị T xác định sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng được khoảng thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Do anh N không quan tâm đến gia đình, vợ con, thương xuyên uống rượu về kiếm chuyện ghen tuông vô cớ rồi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cự cãi, có lần còn đánh chị N. Đến tháng 01/2023 thì chị T về nhà cha mẹ ruột sinh sống và vợ chồng sống ly thân đến nay. Trong thời gian chị T, anh N sống ly thân anh, chị không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Anh N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh N không có sự phản đối nào đối với yêu cầu của chị T cũng như chứng cứ do chị T cung cấp.

Từ đó cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh N là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh N.

[5] Về quan hệ con chung: Chị Lê Bích T xác định vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Trương Gia H, sinh ngày 18/01/2012, hiện nay đang sinh sống cùng với chị T. Chị T yêu cầu được nuôi con. Xét thấy, cháu H hiện nay đang sống với mẹ (chị T) và theo nguyên vọng của cháu H cũng mong muốn được sống cùng với mẹ (được thể hiện tại biên bản trình bày nguyện vọng của cháu ngày 25/11/2024), ngoài ra anh N cũng không có ý kiến gì về việc chị N yêu cầu nuôi con nên thấy việc giao con cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp.

Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Bích T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh N không có ý kiến trình bày tại Tòa án về vấn đề con chung; Cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này anh N có tranh chấp về các vấn đề trên thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Bích T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Bích T được ly hôn với anh Trương Văn N.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Bích T tiếp tục nuôi dưỡng người con tên Trương Gia H, sinh ngày 18/01/2012. Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trương Văn N có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Bích T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Bích T phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), chị T được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007309 ngày 29/07/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 23/12/2024), đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự TP. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Huỳnh Thị Thùy Linh